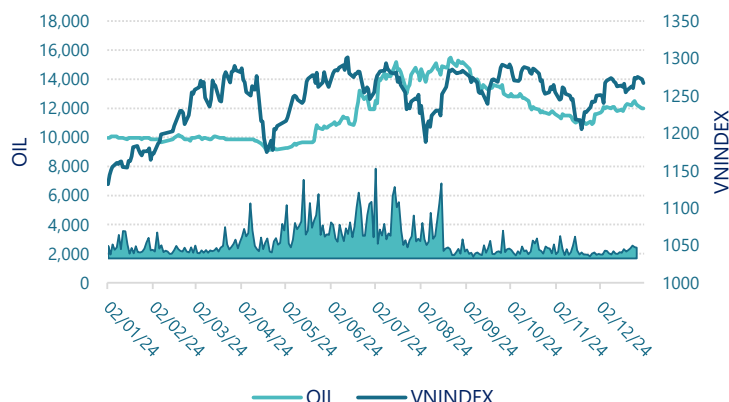


Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (UPCOM: OIL)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,488
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,076
SL cổ phiếu LH	1,034,229,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,043,020
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,411
P/E	30.4
EPS	395

DT thuần

Q4/24

29,075

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2,002 | -6.4%

YoY: ▼6,719 | -18.8%

LN sau thuế

Q4/24

91.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 54.0 | 146%

YoY: ▲ 128 | 350%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

0.7%

+/- YoY: ▼ 0.4%

DT thuần

2024

124,460

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21,797 | 21.2%

LN sau thuế

2024

474

tỷ VNĐ

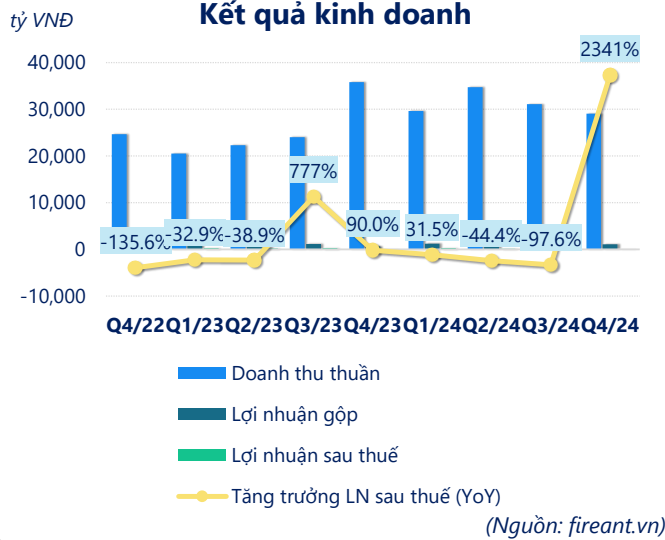
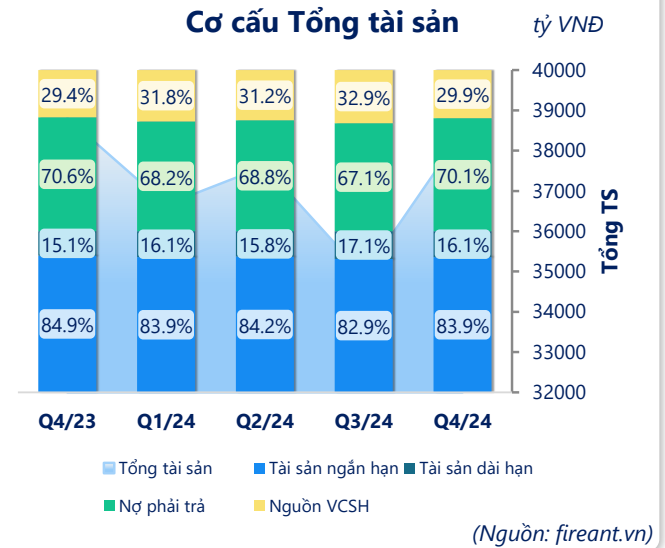
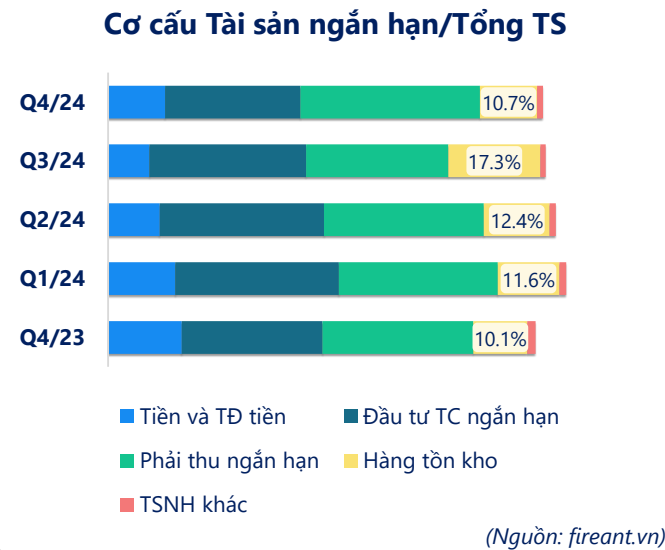
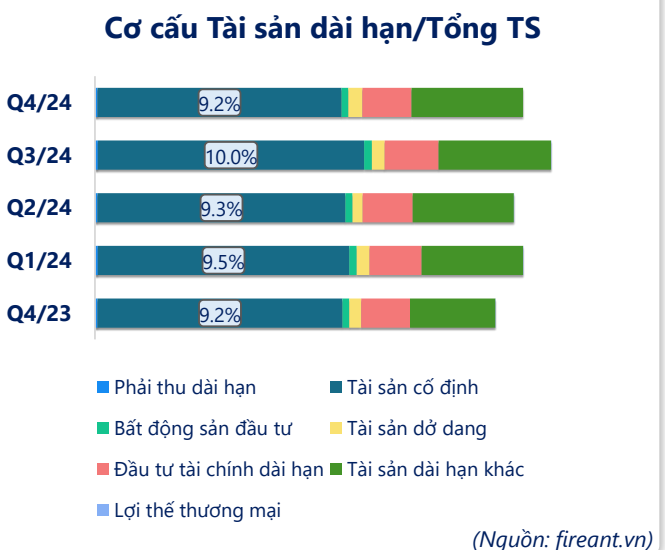
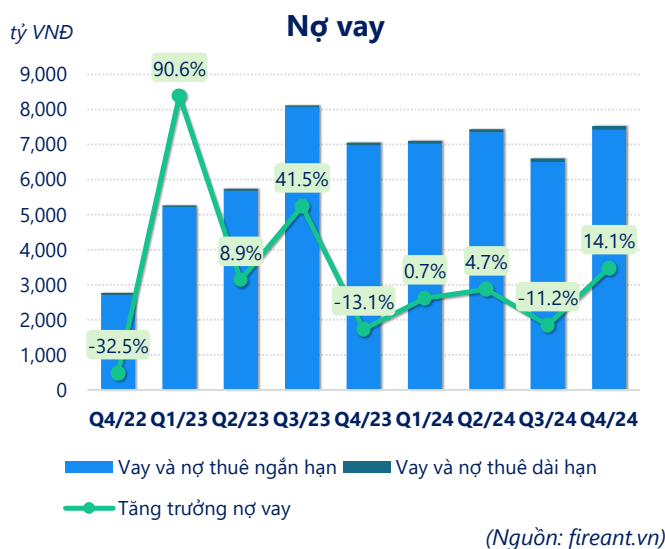
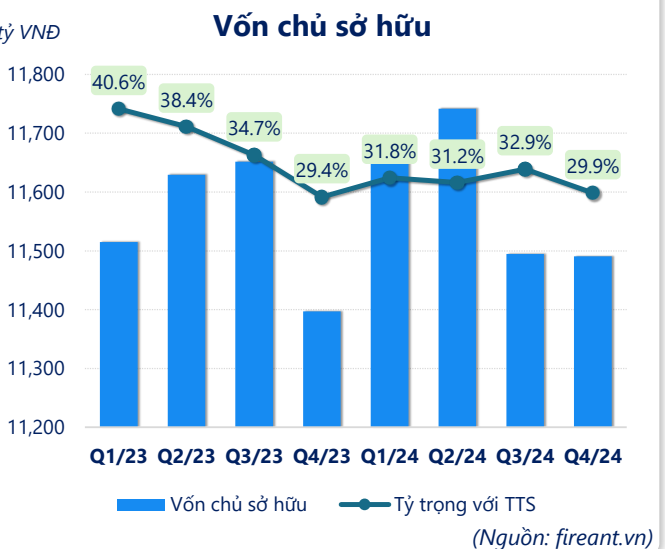
YoY: ▼147 | -23.6%

ROE

2024

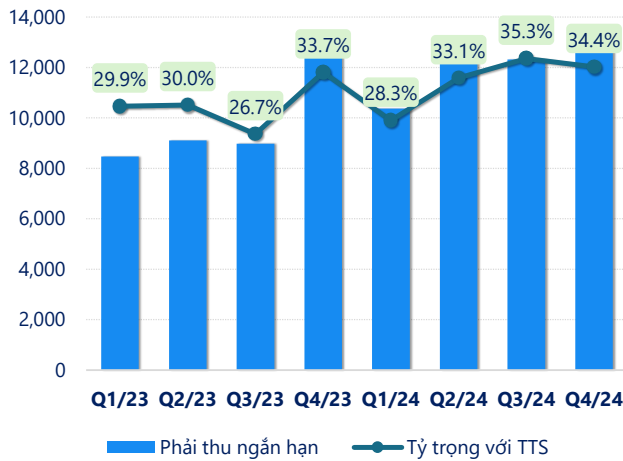
3.6%

+/- YoY: ▼ 1.4%



tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

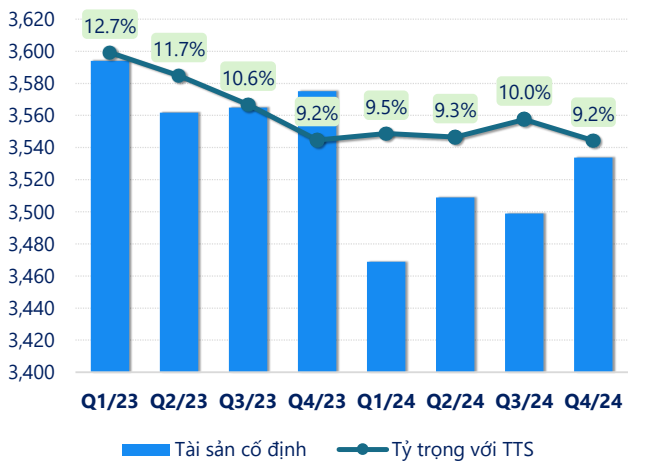
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

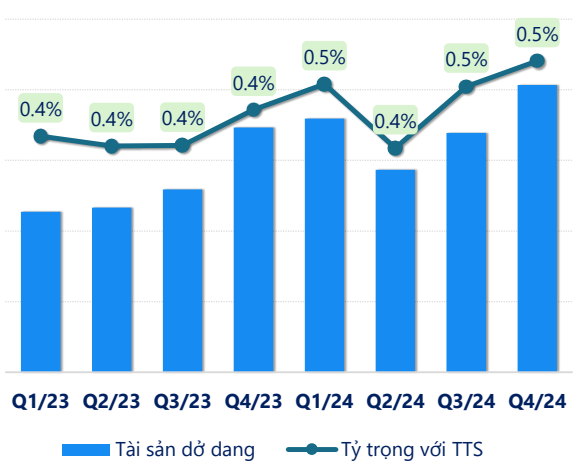
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

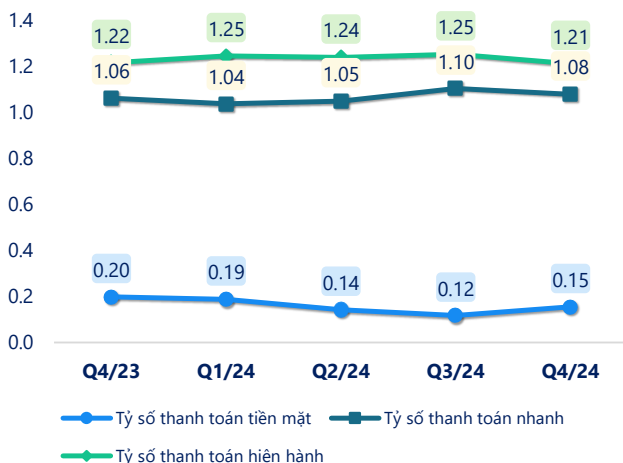
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



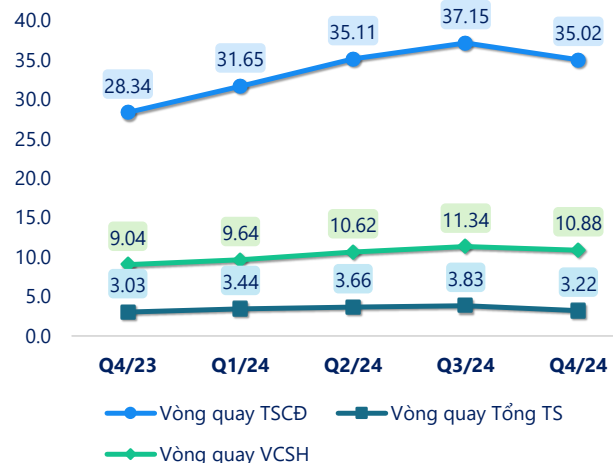
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	38,811	36,660	37,613	34,906	38,468
Tài sản ngắn hạn	32,966	30,755	31,685	28,920	32,274
Tiền và tương đương tiền	5,381	4,634	3,654	2,709	4,123
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,889	10,242	10,202	9,964	10,853
Phải thu ngắn hạn	13,094	10,366	12,444	12,320	13,218
Hàng tồn kho	4,170	5,136	4,850	3,433	3,545
Tài sản ngắn hạn khác	432	376	535	494	534
Tài sản dài hạn	5,845	5,905	5,928	5,986	6,194
Phải thu dài hạn	37.6	38.1	36.3	37.1	35.5
Tài sản cố định	3,575	3,469	3,509	3,499	3,534
Bất động sản đầu tư	101	101	99.8	98.9	98.1
Tài sản dở dang	173	180	143	170	203
Đầu tư tài chính dài hạn	713	715	708	706	710
Tài sản dài hạn khác	1,245	1,403	1,431	1,476	1,614
Lợi thế thương mại	0.66	0.50	0.33	0.17	0
Nợ phải trả	27,414	24,988	25,872	23,411	26,978
Nợ ngắn hạn	27,112	24,687	25,569	23,080	26,629
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,967	7,019	7,352	6,499	7,415
Phải trả người bán ngắn hạn	13,605	11,018	11,734	10,876	11,519
Nợ dài hạn	302	301	303	332	349
Vay và nợ thuê dài hạn	87.8	86.2	84.7	106	119
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,397	11,672	11,741	11,495	11,491
Vốn chủ sở hữu	11,397	11,672	11,741	11,495	11,491
Vốn điều lệ	10,342	10,342	10,342	10,342	10,342
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)